

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên	
Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	
Ông Văn Việt Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên	
Ông Huỳnh Đức Hiền	Phụ trách quản trị	Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 07 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Trung Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Việt Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Lan	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hạnh	Thành viên
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thùy Linh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện phát sinh nào sau ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2021

Số: 28 /2021/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.067.255.862	235.081.365.245
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.889.785.033	17.828.863.014
Tiền	111		6.889.785.033	3.728.863.014
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	14.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	2.787.396.250	25.787.396.250
Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	287.396.250	287.396.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	2.500.000.000	25.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.574.912.942	49.577.350.125
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	53.243.450.580	33.093.959.973
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.651.556.165	14.087.692.587
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.846.194.761	4.128.282.392
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8,9	(2.316.003.015)	(1.923.855.742)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		149.714.451	191.270.915
Hàng tồn kho	140	10	109.283.151.735	135.887.338.099
Hàng tồn kho	141		110.061.397.376	136.573.609.138
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(778.245.641)	(686.271.039)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.532.009.902	6.000.417.757
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	4.046.174.034	3.191.025.447
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.763.691.181
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	485.835.868	45.701.129
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.681.385.678	97.006.859.284
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.357.555.488	15.428.961.940
Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.215.447.540	15.343.741.940
Phải thu dài hạn khác	216	9	142.107.948	85.220.000
Tài sản cố định	220		42.455.815.942	39.082.240.997
Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.228.792.308	19.247.491.931
- Nguyên giá	222		91.885.404.688	85.887.065.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.656.612.380)	(66.639.573.746)
Tài sản cố định vô hình	227	12	19.227.023.634	19.834.749.066
- Nguyên giá	228		27.022.755.225	27.022.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.795.731.591)	(7.188.006.159)
Tài sản dở dang dài hạn	240		46.199.643.365	32.493.148.934
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	46.199.643.365	32.493.148.934
Tài sản dài hạn khác	260		8.668.370.883	10.002.507.413
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	4.373.702.587	5.933.010.322
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.294.668.296	4.069.497.091
TỔNG TÀI SẢN	270		305.748.641.540	332.088.224.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		95.176.692.647	127.787.355.939
Nợ ngắn hạn	310		81.735.298.806	103.374.148.579
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.356.981.241	19.109.906.636
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	20.935.263.038	21.226.471.220
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.150.920.002	3.011.915.608
Phải trả người lao động	314		4.866.378.136	5.405.673.231
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.769.864.476	2.734.700.374
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		51.475.000	72.775.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.546.072.768	498.035.991
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	170.000.000	33.594.884.429
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.557.267.000	14.820.612.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.331.077.145	2.899.174.090
Nợ dài hạn	330		13.441.393.841	24.413.207.360
Phải trả dài hạn khác	337	17	7.096.216.852	6.234.387.333
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	5.500.000.000	17.277.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		845.176.989	901.820.027
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.571.948.893	204.300.868.590
Vốn chủ sở hữu	410	19	210.571.948.893	204.300.868.590
Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		69.032.627.878	69.032.627.878
Cổ phiếu quỹ	415		(23.523.044.392)	(23.523.044.392)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.730.133.479	9.053.372.926
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.287.073.259	21.844.737.013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.442.477.010	11.762.396.501
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.844.596.249	10.082.340.512
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.224.658.669	8.072.675.165
TỔNG NGUỒN VỐN	440		305.748.641.540	332.088.224.529



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2021

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	465.362.542.430	367.903.532.544
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	6.737.389.280	8.344.319.701
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		458.625.153.150	359.559.212.843
Giá vốn hàng bán	11	22	322.785.674.599	234.623.249.993
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135.839.478.551	124.935.962.850
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	890.018.696	3.438.914.767
Chi phí tài chính	22	24	1.297.809.309	2.406.467.873
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.064.398.988</i>	<i>1.325.435.313</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	25	84.094.719.489	87.341.633.485
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	17.668.318.784	17.927.949.198
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		33.668.649.665	20.698.827.061
Thu nhập khác	31		107.448.522	302.228.614
Chi phí khác	32		510.037.121	118.634.967
Lợi nhuận khác	40		(402.588.599)	183.593.647
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.266.061.066	20.882.420.708
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	6.700.660.858	5.944.013.817
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(281.814.243)	(998.486.270)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.847.214.451	15.936.893.161
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		19.598.746.706	12.454.618.068
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.248.467.745	3.482.275.093
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.814	1.060
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.814	1.060



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2021

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	33.266.061.066	20.882.420.708
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.042.184.650	4.125.536.579
Các khoản dự phòng	03	3.220.776.875	7.067.766.563
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	191.109	(13.473)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(631.699.957)	(2.774.564.934)
Chi phí lãi vay	06	1.064.398.988	1.325.435.313
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.961.912.731	30.626.580.756
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.701.354.017)	187.949.091.179
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.339.977.456	(23.233.568.949)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.404.004.161)	(181.455.685.292)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	704.159.148	2.342.799.978
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.155.914.236)	(1.243.435.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.383.124.437)	(6.398.668.485)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(243.226.852)	(1.306.345.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.118.425.633	7.280.768.273
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.798.704.338)	(30.177.075.751)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.500.000.000)	(30.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.500.000.000	32.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.066.643.262	2.144.250.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.317.938.924	(26.532.825.261)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	129.023.060.377	176.354.715.673
Tiền trả nợ gốc vay	34	(174.224.944.806)	(125.482.831.244)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.173.367.000)	(16.498.915.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.375.251.429)	34.372.969.384
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(938.886.872)	15.120.912.396
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.828.863.014	2.707.937.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(191.109)	13.473
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	16.889.785.033	17.828.863.014



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2021

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỉ đồng).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020: 119.820.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 117 người (tại 31/12/2019 là: 119 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất thiết bị điện tử - chi tiết: sản xuất sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị y tế, bán buôn máy phát điện.
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm tin học, bảo dưỡng, sửa chữa máy tính.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm- chi tiết: kinh doanh sản phẩm tin học, mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông - chi tiết: kinh doanh sản phẩm điện tử, thiết bị điện tử viễn thông linh kiện điện thoại điều khiển thiết bị phát sóng.
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính - chi tiết thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa máy văn phòng, sửa chữa máy móc, thiết bị y tế.
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện.
- Lắp đặt hệ thống điện - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện dân dụng.
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng - chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in: máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ, thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, bán buôn hóa chất xét nghiệm cho ngành y tế (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác - chi tiết cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ - chi tiết hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (không sản xuất tại trụ sở).
- Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng - chi tiết sản xuất sản phẩm điện, điện tử (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính - chi tiết: sản xuất sản phẩm tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện tử (không gia công cơ khí, tái chế biển thải, xi, mạ, điện tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị điện - chi tiết: lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện, điện lạnh, điện dân dụng.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - chi tiết: kinh doanh sản phẩm điện, mua bán máy giặt, giường, tủ, bàn ghế, dụng cụ y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính - chi tiết tích hợp mạng cục bộ (LAN), tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Giáo dục tiểu học (không hoạt động tại trụ sở).
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật - chi tiết: doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc.
- Bốc xếp hàng hóa hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hải cảng.
- Đại lý môi giới, đấu giá - chi tiết môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải đường bộ.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020
Công ty con					
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội (*)	P.601. số 18 Phố Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	81,86%	81,86%	81,86%	81,86%
Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	70,0%	70,0%	70,0%	70,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

(*) Ngày 06 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội đã tiến hành nộp hồ sơ tạm ngưng hoạt động đến Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Theo đó, Công ty sẽ tạm dừng kinh doanh từ ngày nộp đến hết ngày 07 tháng 11 năm 2021.

Công ty liên kết: Không có

Cơ sở đồng kiểm soát: Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình- Nhà máy sản xuất, lắp ráp tivi màu	6 Phạm Văn Hai, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình- Nhà máy sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện dân dụng	B58/II-B59/II Đường 2E, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình tại Hà Nội	Tầng 3, tòa nhà 3B Đặng Thái Thân, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Do ảnh hưởng toàn cầu về sự bùng phát và lây lan của đại dịch do virus corona (“Covid 19”) đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và đặc biệt tại Việt Nam có quy định cách ly xã hội từ ngày 01/04/2020 đến ngày 22/04/2020 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ, giao thương quốc tế bị hạn chế, nguyên liệu đầu vào để sản xuất sản phẩm của Công ty chủ yếu nhập là nguyên liệu nhập khẩu, các nguyên liệu đầu vào nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty đa số không thể nhập đúng tiến độ để sản xuất sản phẩm đầu ra theo hợp đồng đã ký kết, Công ty đã phải thương thảo lại thời hạn giao hàng với đối tác. Đại dịch vẫn tiếp tục ảnh hưởng đáng kể đến 6 tháng cuối năm 2020. Theo đó, nhằm mục đích đa dạng hóa sản phẩm ngoài các sản phẩm điện tử và điện lạnh Công ty mở rộng sang lĩnh vực sản phẩm y tế mà trong năm nay là đầu tư sản xuất khẩu trang y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (riêng công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phần gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào năm thứ 3 kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10% và thuế suất 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 về việc giảm thuế TNDN phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, Doanh nghiệp được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng. Vì vậy, số thuế TNDN của Công ty sẽ được tính dựa trên số thuế đã giảm 30% theo quy định.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	557.149.894	497.997.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.332.635.139	3.230.865.839
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	14.100.000.000
Cộng	16.889.785.033	17.828.863.014

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.046.174.034	3.191.025.447
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.046.174.034	3.191.025.447
Dài hạn	4.373.702.587	5.933.010.322
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	113.241.862	108.620.876
- Chi phí sửa chữa văn phòng	2.759.517.215	4.607.134.667
- Chi phí tác quyền âm nhạc	405.568.292	262.563.088
- Chi phí khác	1.095.375.218	954.691.691
Cộng	8.419.876.621	9.124.035.769

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình	9.444.148.637	9.444.148.637
- Công trình nhà xưởng tại Cát Lái	36.755.494.728	23.049.000.297
Cộng	46.199.643.365	32.493.148.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

7.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	287.396.250	-	287.396.250	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	287.396.250	-	287.396.250	-
Cộng	287.396.250	-	287.396.250	-

(*) Cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh: 129.750 cổ phiếu.

7.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	2.500.000.000	2.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000
	2.500.000.000	2.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	53.243.450.580	(2.039.918.148)	33.093.959.973	(1.757.415.287)
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	29.669.219.115	-	14.149.492.303	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhật Tân	4.286.622.048	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm PHARMACITY	3.275.534.782	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.012.074.635	(2.039.918.148)	18.944.467.670	(1.757.415.287)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	53.243.450.580	(2.039.918.148)	33.093.959.973	(1.757.415.287)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.846.194.761	(276.084.867)	4.128.282.392	(166.440.455)
- Tạm ứng Công nhân viên	372.737.814	-	749.739.213	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.073.036.464	-	1.067.536.464	-
- Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tân Định	79.335.616	-	1.560.564.384	-
- Các khoản phải thu khác	321.084.867	(276.084.867)	750.442.331	(166.440.455)
Dài hạn	142.107.948	-	85.220.000	-
- Ký cược, ký quỹ	142.107.948	-	85.220.000	-
Cộng	1.988.302.709	(276.084.867)	4.213.502.392	(166.440.455)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	10.567.164.907	-	28.300.765	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.899.101.018	-	15.613.661.939	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	286.318.179	-	402.786.726	-
Thành phẩm	65.694.248.872	-	61.269.029.426	-
Hàng hóa	25.614.564.400	(778.245.641)	59.259.830.282	(686.271.039)
Cộng	110.061.397.376	(778.245.641)	136.573.609.138	(686.271.039)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	52.510.112.131	26.123.972.653	7.141.862.322	111.118.571	85.887.065.677
- Mua trong năm	-	6.419.267.284	-	-	6.419.267.284
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(420.928.273)	-	(420.928.273)
Tại 31/12/2020	<u>52.510.112.131</u>	<u>32.543.239.937</u>	<u>6.720.934.049</u>	<u>111.118.571</u>	<u>91.885.404.688</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	(36.003.957.953)	(25.769.962.397)	(4.754.534.825)	(111.118.571)	(66.639.573.746)
- Khấu hao trong năm	(1.491.218.880)	(339.427.123)	(603.813.215)	-	(2.434.459.218)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	417.420.584	-	417.420.584
Tại 31/12/2020	<u>(37.495.176.833)</u>	<u>(26.109.389.520)</u>	<u>(4.940.927.456)</u>	<u>(111.118.571)</u>	<u>(68.656.612.380)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	<u>16.506.154.178</u>	<u>354.010.256</u>	<u>2.387.327.497</u>	-	<u>19.247.491.931</u>
Tại 31/12/2020	<u>15.014.935.298</u>	<u>6.433.850.417</u>	<u>1.780.006.593</u>	-	<u>23.228.792.308</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 14.377.575.926 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 số tiền là: 49.195.294.128 đồng (tại 31/12/2019 là 47.667.940.056 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2020	26.132.193.780	890.561.445	27.022.755.225
Tại 31/12/2020	<u>26.132.193.780</u>	<u>890.561.445</u>	<u>27.022.755.225</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2020	(6.297.444.714)	(890.561.445)	(7.188.006.159)
- Khấu hao trong năm	(607.725.432)	-	(607.725.432)
Tại 31/12/2020	<u>(6.905.170.146)</u>	<u>(890.561.445)</u>	<u>(7.795.731.591)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	<u>19.834.749.066</u>	-	<u>19.834.749.066</u>
Tại 31/12/2020	<u>19.227.023.634</u>	-	<u>19.227.023.634</u>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 số tiền là: 19.227.023.634 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 số tiền là: 890.561.445 đồng (tại 31/12/2019 là 890.561.445 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	14.356.981.241	14.356.981.241	19.109.906.636	19.109.906.636
- Công ty Cổ phần Vina Lộc Thiên Phú	-	-	2.001.421.725	2.001.421.725
- Pioneer Singapore	9.672.862.402	9.672.862.402	14.598.448.224	14.598.448.224
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	47.269.600	47.269.600	47.269.600	47.269.600
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	-	-	401.908.330	401.908.330
- Các đối tượng khác	4.636.849.239	4.636.849.239	2.060.858.757	2.060.858.757
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	14.356.981.241	14.356.981.241	19.109.906.636	19.109.906.636
Phải trả người bán là các bên liên quan	47.269.600	47.269.600	449.177.930	449.177.930
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	47.269.600	47.269.600	47.269.600	47.269.600
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà	-	-	401.908.330	401.908.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	80.658.812	40.207.873.805	39.317.226.125	971.306.492
- Thuế xuất, nhập khẩu	708.623.246	2.358.335.446	3.066.958.692	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.178.726.568	6.700.660.858	6.942.989.698	1.936.397.728
- Thuế thu nhập cá nhân	43.906.982	1.232.557.483	1.033.248.683	243.215.782
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.004.494.585	12.004.494.585	-
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	-	284.048.993	284.048.993	-
Cộng	3.011.915.608	62.787.971.170	62.648.966.776	3.150.920.002
	01/01/2020	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cán trừ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.701.129	-	440.134.739	485.835.868
Cộng	45.701.129	-	440.134.739	485.835.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	6.769.864.476	2.734.700.374
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	847.754.915	717.030.905
- Chi phí nhận hàng nhập khẩu	-	267.001.400
- Chiết khấu thương mại	620.266.504	773.488.000
- Chi phí bán hàng	3.238.220.893	-
- Chi phí phải trả khác	2.063.622.164	977.180.069
Dài hạn	-	-
Cộng	6.769.864.476	2.734.700.374

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.935.263.038	21.226.471.220
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thái Bình	829.999.632	-
- Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD)	-	777.456.900
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	105.263.406	449.014.320
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	20.935.263.038	21.226.471.220

(*) Khoản tiền thu trước Hợp đồng chuyển nhượng dự án 06 Phạm Văn Hai theo Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng số 153/2016/VTB-PTN ngày 23/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	7.546.072.768	498.035.991
- Kinh phí công đoàn	88.621.823	87.386.763
- Bảo hiểm xã hội	3.924.270	26.302.586
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.453.526.675	384.346.642
+ Phải trả tiền cổ tức	6.748.860.900	68.764.900
+ Phải trả khác	704.665.775	315.581.742
Dài hạn	7.096.216.852	6.234.387.333
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.096.216.852	6.234.387.333
Cộng	14.642.289.620	6.732.423.324
Phải trả khác với bên liên quan		
- Cổ tức phải trả Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	6.654.960.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	170.000.000	170.000.000	129.023.060.377	162.447.944.806	33.594.884.429	33.594.884.429
- Vay ngắn hạn	170.000.000	170.000.000	129.023.060.377	160.947.944.806	32.094.884.429	32.094.884.429
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (1)	170.000.000	170.000.000	22.900.060.377	39.824.944.806	17.094.884.429	17.094.884.429
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP. Hồ Chí Minh	-	-	106.123.000.000	121.123.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
b) Vay dài hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	-	11.777.000.000	17.277.000.000	17.277.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (2)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	11.777.000.000	17.277.000.000	17.277.000.000
Cộng	5.670.000.000	5.670.000.000	129.023.060.377	174.224.944.806	50.871.884.429	50.871.884.429

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 077/KHDN/20/HMCV ký ngày 27/07/2020:

- Hạn mức cho cấp tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: Đến hết ngày 27/07/2021;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
- Thời hạn trả nợ gốc: Theo từng lần nhận nợ, 6 tháng từ ngày giải ngân;
- Thời hạn trả lãi vay: Trả lãi vay cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 6 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 05 hàng tháng;
- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô B58/II - B59/II, Đường số 2E - KCN Vĩnh Lộc A, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP.HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0532/TD4/19CD ký ngày 23/07/2019:
- Hạn mức cho cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: 83 tháng kể từ ngày hợp đồng hạn mức có hiệu lực;
 - Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cát Lái;
 - Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
 - Thời hạn trả nợ gốc: Khách hàng trả nợ gốc theo lịch trả nợ do Ngân hàng lập và thông báo lịch trả nợ cho Khách hàng;
 - Thời hạn trả lãi vay: Trả lãi vay cho Ngân hàng trong khoảng thời gian 6 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 05 hàng tháng;
 - Biện pháp bảo đảm: Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô B58/II - B59/II, Đường số 2E - KCN Vĩnh Lộc A, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP.HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.422.354.183)	8.369.127.957	29.073.310.934	5.700.999.045	208.574.211.631
- Lợi nhuận tăng trong	-	-	-	-	12.454.618.068	3.482.275.093	15.936.893.161
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(100.690.209)	-	-	(22.309.791)	(123.000.000)
- Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(17.566.780.000)	-	(17.566.780.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.060.000.000)	-	(1.060.000.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(16.206.780.000)	-	(16.206.780.000)
+ Chi khen thưởng theo QĐ số 26/2019/VTB- QĐ-TGD	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại	-	-	-	-	(1.489.331.026)	(638.284.725)	(2.127.615.751)
- Phân phối lợi nhuận tại JS VTB	-	-	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
- Điều chỉnh Quỹ Đầu tư Phát triển tại Công ty Vitek	-	-	-	(198.727.587)	198.727.587	-	-
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	882.972.556	(882.972.556)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	57.164.006	(4.457)	57.159.549
Tại 31/12/2019	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.523.044.392)	9.053.372.926	21.844.737.013	8.072.675.165	204.300.868.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2020	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.523.044.392)	9.053.372.926	21.844.737.013	8.072.675.165	204.300.868.590
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	19.598.746.706	7.248.467.745	26.847.214.451
- Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	-	-	(6.402.260.000)	-	(11.804.520.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	-	(5.402.260.000)
- Tạm ứng chi cổ tức năm 2020 (*)	-	-	-	-	(5.402.260.000)	-	(5.402.260.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(2.675.129.907)	(1.146.484.241)	(3.821.614.148)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(4.950.000.000)	(4.950.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	676.760.553	(676.760.553)	-	-
Tại 31/12/2020	119.820.500.000	69.032.627.878	(23.523.044.392)	9.730.133.479	26.287.073.259	9.224.658.669	210.571.948.893

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 và tạm ứng chi cổ tức năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/2020/NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 58/2020/NQ-VTB-HĐQT ngày 29/10/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam	66.549.600.000	66.549.600.000
Các đối tượng khác	53.270.900.000	53.270.900.000
Cộng	119.820.500.000	119.820.500.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119.820.500.000	119.820.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	119.820.500.000	119.820.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	11.804.520.000	17.566.780.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.982.050</i>	<i>11.982.050</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.177.530</i>	<i>1.177.530</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.804.520</i>	<i>10.804.520</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19.5 CÁC QUỸ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.730.133.479	9.053.372.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	465.362.542.430	367.903.532.544
Cộng	465.362.542.430	367.903.532.544

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán trả lại	6.090.240.179	8.344.319.701
Chiết khấu thương mại	647.149.101	-
Cộng	6.737.389.280	8.344.319.701

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	322.785.674.599	234.623.249.993
Cộng	322.785.674.599	234.623.249.993

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	585.207.646	2.774.564.934
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	300.044.492	499.660.141
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.766.558	164.689.692
Cộng	890.018.696	3.438.914.767

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	1.064.398.988	1.325.435.313
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	7.577.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	233.327.692	1.073.454.607
Chi phí tài chính khác	82.629	-
Cộng	1.297.809.309	2.406.467.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	17.668.318.784	17.927.949.198
Chi phí nhân viên quản lý	12.057.789.461	11.429.401.262
Chi phí vật liệu quản lý	329.219.210	332.540.576
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	357.546.310	372.489.418
Chi phí dự phòng	393.151.423	124.790.838
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.441.268.255	2.335.730.135
Chi phí bằng tiền khác	3.085.344.125	3.328.996.969
Các khoản chi phí bán hàng	84.094.719.489	87.341.633.485
Chi phí nhân viên	11.963.562.719	11.866.974.406
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.360.406.263	5.944.474.858
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.682.388.340	3.795.091.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.550.122.228	8.783.801.761
Chi phí khác	60.538.239.939	56.951.291.189
	101.763.038.273	105.269.582.683

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.700.660.858	5.944.013.817
	6.700.660.858	5.944.013.817

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.345.241.682	228.028.601.246
Chi phí nhân công	29.796.054.933	28.592.015.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.042.184.650	4.170.580.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.681.742.266	12.179.712.069
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	393.151.423	124.790.838
Chi phí khác	70.962.250.451	63.251.098.623
Cộng	430.220.625.405	336.346.799.134

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.598.746.706	12.454.618.068
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	1.000.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	10.804.520	10.804.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)	1.814	1.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 chưa có số liệu để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020. Số liệu trích lập sẽ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/2020/NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 58/2020/NQ-VTB-HĐQT ngày 29/10/2020.

Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 là 1.060 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 trước điều chỉnh là 1.158 VND/CP).

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong năm 2020 bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam Công ty mẹ
- Công Ty Cổ phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hòa Cùng Tổng Công ty

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị	1.511.657.000	1.417.783.000
- Tiền lương, thưởng	1.337.657.000	1.243.783.000
- Thù lao	174.000.000	174.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần điện tử và Tin học Việt Nam	6.654.960.000	16.206.780.000
- Cổ tức đã chia	6.654.960.000	16.206.780.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hòa	167.907.335	1.209.140.265
- Mua hàng	167.907.335	1.209.140.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần điện tử và Tin học Việt Nam		
- Phải trả khác	6.654.960.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hòa		
- Phải trả nhà cung cấp	-	401.908.330

30.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

30.4 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại KCN Cát Lái theo Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT-PTN-KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 - KCN Cát Lái và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình. Hai bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/01/2010. Cho đến thời điểm 31/12/2020 Công ty đã thanh toán số tiền là 18.215.447.540 đồng trên tổng giá trị thanh toán là 1.228.800 USD (theo Hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm 31/12/2020, hai bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức và Công ty CP Viettonics Tân Bình vẫn chưa có được quyền sử dụng đất đối với lô đất này. Công ty đang ghi nhận khoản tiền đã trả cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2-KCN Cát Lái là khoản trả trước người bán, đã phát sinh từ nhiều năm nay tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục thuê đất. Tuy nhiên hiện nay, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 - KCN Cát Lái đang hoàn tất các thủ tục pháp lý ký hợp đồng chính thức với Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại Thuyết minh bên dưới.

Trong năm 2020, công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với giá trị 839.420.233 đồng. Đây là khoản thuế Nhập khẩu, số tiền 689.171.019 đồng và thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, số tiền 69.817.101 đồng điều chỉnh theo Quyết định số 01/QĐ-KTSTQ ngày 03/01/2020 của Cục kiểm tra sau thông quan; khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp, số tiền 61.635.624 đồng, thuế Giá trị gia tăng, số tiền 9.769.491 đồng, điều chỉnh theo Quyết định số 1752/QĐ-CT ngày 28/05/2020 của Tổng cục thuế TP.HCM và khoản thuế Nhập khẩu, số tiền: 10.452.227 đồng và thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, số tiền: 1.045.222 đồng, điều chỉnh theo Quyết định số 118656/QĐ-KV1 của Chi cục hải quan cửa khẩu Cảng Sài Gòn khu vực 1 ngày 07/12/2019. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2019 như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01/01/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
		điều chỉnh	Tăng(+)/ Giảm(-)	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2.160.997.926	850.917.682	3.011.915.608
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.695.654.695	(850.917.682)	21.844.737.013
- LNST chưa phân phối năm trước	421a	12.555.434.235	(793.037.734)	11.762.396.501
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	10.140.220.460	(57.879.948)	10.082.340.512

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
		điều chỉnh	Tăng(+)/ Giảm(-)	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Chi phí khác	32	60.755.019	57.879.948	118.634.967
Lợi nhuận khác	40	241.473.595	(57.879.948)	183.593.647
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20.940.300.656	(57.879.948)	20.882.420.708
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	15.994.773.109	(57.879.948)	15.936.893.161
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.944.013.817	-	5.944.013.817
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	12.512.498.016	(57.879.948)	12.454.618.068



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2021

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trương Thị Thùy Linh
Người lập